Chi tiết mã HS 8407.31.00

Mã HS	8407.31.00
Mô tả hàng hóa	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện / - Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87: / - - Dung tích xi lanh không quá 50 cc
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 19:43:08
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84073100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	75	75%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12879
Thuế NK ưu đãi (MFN)	50	50%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12879
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12879
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	6,2	6,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	6,2	6,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E12156
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12099
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12099
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12099
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12099
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12099
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12099
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E12151
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F12151

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G12151
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H12151
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I12151
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J12151
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E12152
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F12152
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G12152
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H12152
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I12152
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J12152
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AK!F12155
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H12105
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F12111
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G12111
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H12111
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I12111
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J12111
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K12111
VKFTA	2022	2022	50	VK!E12144
VKFTA	2023	2023	50	VK!F12144
VKFTA	2024	2024	50	VK!G12144
VKFTA	2025	2025	50	VK!H12144
VKFTA	2026	2026	50	VK!I12144
VKFTA	2027	2027	50	VK!J12144
VCFTA	2022	2022	50	VC!D12189
VCFTA	2023	2023	50	VC!E12189

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	50	VC!F12189
VCFTA	2025	2025	50	VC!G12189
VCFTA	2026	2026	50	VC!H12189
VCFTA	2027	2027	50	VC!I12189
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D12174
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E12174
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F12174
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G12174
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H12174
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I12174
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D12174
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E12174
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F12174
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G12174
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H12174
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I12174
EVFTA	2022	2022	31,2	EV-NK!D12191
EVFTA	2023	2023	25	EV-NK!E12191
EVFTA	2024	2024	18,7	EV-NK!F12191
EVFTA	2025	2025	12,5	EV-NK!G12191
EVFTA	2026	2026	6,2	EV-NK!H12191
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12191
UKVFTA	2022	2022	31,2	UKV!D12190
UKVFTA	2023	2023	25	UKV!E12190
UKVFTA	2024	2024	18,7	UKV!F12190
UKVFTA	2025	2025	12,5	UKV!G12190

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	6,2	UKV!H12190
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12190
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	25	CPTPP!D12137
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	18,7	CPTPP!E12137
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	12,5	CPTPP!F12137
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	6,2	CPTPP!G12137
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12137
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12137
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12137
RCEP A	2022	2022	50	RCEPT-A!D12174
RCEP A	2023	2023	50	RCEPT-A!E12174
RCEP A	2024	2024	50	RCEPT-A!F12174
RCEP A	2025	2025	50	RCEPT-A!G12174
RCEP A	2026	2026	50	RCEPT-A!H12174
RCEP A	2027	2027	50	RCEPT-A!I12174
RCEP B	2022	2022	50	B!D12174
RCEP B	2023	2023	50	B!E12174
RCEP B	2024	2024	50	B!F12174
RCEP B	2025	2025	50	B!G12174
RCEP B	2026	2026	50	B!H12174
RCEP B	2027	2027	50	B!I12174
RCEP C	2022	2022	50	C!D12174
RCEP C	2023	2023	50	C!E12174
RCEP C	2024	2024	50	C!F12174
RCEP C	2025	2025	50	C!G12174
RCEP C	2026	2026	50	C!H12174

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	50	C!I12174
RCEP D	2022	2022	*	D!D12173
RCEP D	2023	2023	*	D!E12173
RCEP D	2024	2024	*	D!F12173
RCEP D	2025	2025	*	D!G12173
RCEP D	2026	2026	*	D!H12173
RCEP D	2027	2027	*	D!I12173
RCEP E	2022	2022	*	E!D12177
RCEP E	2023	2023	*	E!E12177
RCEP E	2024	2024	*	E!F12177
RCEP E	2025	2025	*	E!G12177
RCEP E	2026	2026	*	E!H12177
RCEP E	2027	2027	*	E!I12177
RCEP F	2022	2022	50	F!D12174
RCEP F	2023	2023	50	F!E12174
RCEP F	2024	2024	50	F!F12174
RCEP F	2025	2025	50	F!G12174
RCEP F	2026	2026	50	F!H12174
RCEP F	2027	2027	50	F!I12174
VIFTA	2024	2024	45	VI!F11255
VIFTA	2025	2025	40	VI!G11255
VIFTA	2026	2026	35	VI!H11255
VIFTA	2027	2027	30	VI!I11255

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	ACFTA 50%, AKFTA 50%, RCEP (Phụ lục A) 50%, RCEP (Phụ lục B) 50%, RCEP (Phụ lục C) 50%, RCEP (Phụ lục F) 50%, VCFTA 50%, VKFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (50%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 50%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8407.31.00 có mã Chương 98 tương ứng 9849.20.11 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8407.31.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 50% của mã 8407.31.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12879), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.